

BIỂU SỐ LIỆU
BÁO CÁO TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI
QUÝ IV VÀ NĂM 2023
TỈNH HÀ TĨNH

1. Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) năm 2023

(Kèm theo Báo cáo số: /CTK-TH ngày /12/2023)

	Theo giá hiện hành		Theo giá so sánh 2010	
	Ước tính năm 2023 (Tỷ đồng)	Cơ cấu (%)	Ước tính năm 2023 (Tỷ đồng)	Năm 2023 so với năm 2022 (%)
TỔNG SỐ	99.685,63	100,00	56.569,44	8,05
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	14.659,19	14,71	7.373,32	2,71
Công nghiệp và xây dựng	39.654,97	39,78	24.293,77	11,43
<i>Công nghiệp</i>	30.086,22	30,18	18.785,90	10,00
<i>Xây dựng</i>	9.568,75	9,60	5.507,87	16,62
Dịch vụ	35.468,98	35,58	19.208,40	6,50
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	9.902,49	9,93	5.693,95	6,66

2. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 15 tháng 12 năm 2023

(Kèm theo Báo cáo số: /CTK-TH ngày /12/2023)

	Đơn vị tính	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ báo cáo	Thực hiện kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Diện tích gieo cấy				
Ngô	Ha	5.237	3.833	73,19
Khoai lang	Ha	1.303	1.441	110,59
Lạc	Ha	9	8	83,87
Rau các loại	Ha	4.560	4.221	92,57

3. Kết quả sản xuất một số cây hàng năm chủ yếu năm 2023

(Kèm theo Báo cáo số: /CTK-TH ngày /12/2023)

	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2022	Ước tính năm 2023	Năm 2023 so với năm 2022 (%)
Sản lượng lương thực có hạt	Tấn	616.716	646.088	104,76
Diện tích, năng suất và sản lượng một số cây hàng năm				
<i>Lúa đông xuân</i>				
Diện tích gieo trồng	Ha	59.813	59.407	99,32
Diện tích thu hoạch	Ha	59.705	59.404	99,49
Năng suất thu hoạch	Tạ/ha	55,87	59,60	106,67
Sản lượng	Tấn	333.566	354.021	106,13
<i>Lúa hè thu</i>				
Diện tích gieo trồng	Ha	44.539	44.568	100,07
Diện tích thu hoạch	Ha	44.539	44.555	100,04
Năng suất thu hoạch	Tạ/ha	50,32	50,29	99,95
Sản lượng	Tấn	224.127	224.087	99,98
<i>Lúa mùa</i>				
Diện tích gieo trồng	Ha	415	318	76,74
Diện tích thu hoạch	Ha	402	310	77,08
Năng suất thu hoạch	Tạ/ha	17,61	16,44	93,37
Sản lượng	Tấn	709	510	71,96
<i>Ngô</i>				
Diện tích gieo trồng	Ha	12.951	14.373	110,98
Diện tích thu hoạch	Ha	12.951	14.373	110,98
Năng suất thu hoạch	Tạ/ha	45,54	46,94	103,08
Sản lượng	Tấn	58.979	67.469	114,39
<i>Khoai lang</i>				
Diện tích gieo trồng	Ha	3.762	3.450	91,72
Diện tích thu hoạch	Ha	3.762	3.450	91,72
Năng suất thu hoạch	Tạ/ha	72,61	74,62	102,77
Sản lượng	Tấn	27.313	25.746	94,26

Sắn (mỳ)

Diện tích gieo trồng	Ha	2.625	2.526	96,21
Diện tích thu hoạch	Ha	2.625	2.526	96,21
Năng suất thu hoạch	Tạ/ha	152	155	101,78
Sản lượng	Tấn	40.025	39.191	97,92

Lạc

Diện tích gieo trồng	Ha	9.194	7.915	86,09
Diện tích thu hoạch	Ha	9.018	7.915	87,78
Năng suất thu hoạch	Tạ/ha	24,69	28,22	114,29
Sản lượng	Tấn	22.268	22.339	100,32

Rau các loại

Diện tích gieo trồng	Ha	14.159	14.256	100,68
Diện tích thu hoạch	Ha	14.143	14.256	100,80
Năng suất thu hoạch	Tạ/ha	70,51	70,45	99,92
Sản lượng	Tấn	99.719	100.430	100,71

Đậu các loại

Diện tích gieo trồng	Ha	3.011	2.449	81,34
Diện tích thu hoạch	Ha	3.011	2.449	81,34
Năng suất thu hoạch	Tạ/ha	10,53	10,37	98,53
Sản lượng	Tấn	3.169	2.540	80,15

Mía

Diện tích gieo trồng	Ha	164	156	95,18
Diện tích thu hoạch	Ha	164	156	95,18
Năng suất thu hoạch	Tạ/ha	485,90	483,28	99,46
Sản lượng	Tấn	7.982	7.556	94,67

4. Kết quả sản xuất một số cây lâu năm chủ yếu năm 2023

(Kèm theo Báo cáo số: /CTK-TH ngày /12/2023)

	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2022	Ước tính năm 2023	Năm 2023 so với năm 2022 (%)
Cây công nghiệp				
Chè búp				
Diện tích hiện có	Ha	1.217	1.269	104,27
Diện tích cho sản phẩm	Ha	1.131	1.154	102,03
Năng suất trên DT cho SP	Tạ/ha	123,16	123,18	100,02
Sản lượng	Tấn	13.929	14.215	102,05
Chè hái lá				
Diện tích hiện có	Ha	1.756	1.734	98,75
Diện tích cho sản phẩm	Ha	1.665	1.662	99,82
Năng suất trên DT cho SP	Tạ/ha	119,09	118,17	99,23
Sản lượng	Tấn	19.828	19.640	99,05
Cao su				
Diện tích hiện có	Ha	8.439	8.439	100,00
Diện tích cho sản phẩm	Ha	4.514	4.879	108,09
Năng suất trên DT cho SP	Tạ/ha	8,07	8,18	101,38
Sản lượng	Tấn	3.642	3.991	109,58
Hồ tiêu				
Diện tích hiện có	Ha	56	57	101,79
Diện tích cho sản phẩm	Ha	53	53	100,00
Năng suất trên DT cho SP	Tạ/ha	19,43	19,06	98,06
Sản lượng	Tấn	103	101	98,06
Cây ăn quả				
Cam				
Diện tích hiện có	Ha	7.646	7.337	95,96
Diện tích cho sản phẩm	Ha	6.605	6.278	95,05
Năng suất trên DT cho SP	Tạ/ha	101,02	108,03	106,94
Sản lượng	Tấn	66.725	67.823	101,65

Chanh

Diện tích hiện có	Ha	1.288	1.217	94,49
Diện tích cho sản phẩm	Ha	1.211	1.179	97,36
Năng suất trên DT cho SP	Tạ/ha	146,31	146,96	100,44
Sản lượng	Tấn	17.718	17.326	97,79

Bưởi

Diện tích hiện có	Ha	4.272	4.414	103,32
Diện tích cho sản phẩm	Ha	3.378	3.399	100,62
Năng suất trên DT cho SP	Tạ/ha	108,46	106,95	98,61
Sản lượng	Tấn	36.637	36.352	99,22

Xoài

Diện tích hiện có	Ha	492	509	103,46
Diện tích cho sản phẩm	Ha	475	480	101,05
Năng suất trên DT cho SP	Tạ/ha	32,11	34,02	105,97
Sản lượng	Tấn	1.525	1.633	107,08

Chuối

Diện tích hiện có	Ha	2.148	2.174	101,21
Diện tích cho sản phẩm	Ha	2.071	2.089	100,87
Năng suất trên DT cho SP	Tạ/ha	123,87	124,90	100,83
Sản lượng	Tấn	25.654	26.092	101,71

Mít

Diện tích hiện có	Ha	1.178	1.168	99,15
Diện tích cho sản phẩm	Ha	1.148	1.150	100,17
Năng suất trên DT cho SP	Tạ/ha	122,84	127,22	103,56
Sản lượng	Tấn	14.102	14.630	103,74

5. Chăn nuôi đến ngày 31 tháng 12 năm 2023

(Kèm theo Báo cáo số: /CTK-TH ngày /12/2023)

	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Ước tính kỳ báo cáo	Thực hiện kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Gia súc (con)			
Trâu	67.986	67.510	99,30
Bò	167.815	168.915	100,66
Trong đó: Bò sữa	2.090	2.190	104,78
Lợn	396.096	400.150	101,02
Gia cầm (nghìn con)	9.954	10.087	101,34
Trong đó: Gà	8.250	8.370	101,45

6. Sản phẩm chăn nuôi năm 2023

(Kèm theo Báo cáo số: /CTK-TH ngày /12/2023)

	Sơ bộ quý III năm 2023	Ước tính quý IV năm 2023	Ước tính cả năm 2023	So với cùng kỳ năm trước (%)		Năm 2023 so với năm 2022 (%)
				Quý III năm 2023	Quý IV năm 2023	
Sản lượng thịt hơi xuất chuồng (Tấn)						
Thịt trâu	810	835	3.580	97,59	96,98	99,44
Thịt bò	2.210	2.330	9.800	94,04	95,10	98,49
Thịt lợn	17.250	19.229	70.099	100,90	99,30	101,87
Thịt gia cầm	5.670	5.816	25.609	101,98	101,52	100,84
Sản lượng sản phẩm chăn nuôi khác						
Trứng gia cầm (Nghìn quả)	92.750	92.177	355.914	99,89	99,04	100,53
Sản lượng sữa bò tươi (Tấn)	2.480	2.430	10.000	105,40	103,27	102,99

7. Kết quả sản xuất lâm nghiệp tháng 12 và cả năm 2023

(Kèm theo Báo cáo số: /CTK-TH ngày /12/2023)

	Đơn vị tính	Ước tính tháng 12 năm 2023	Ước tính cả năm 2023	Tháng 12 năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)	Năm 2023 so với năm 2022 (%)
Diện tích rừng trồng mới tập trung	Ha	1.505	9.816	102,52	102,04
Sản lượng gỗ khai thác	Nghìn m ³	138,28	583,07	108,39	105,93
Sản lượng củi khai thác	Nghìn Ste	141,32	426,21	97,83	97,78
Số vụ cháy rừng (tính đến ngày 15 hàng tháng)	Vụ	-	10,00	-	1.000,00
Diện tích rừng bị cháy (tính đến ngày 15 hàng tháng)	Ha	-	10,27	-	2.567,50
Số vụ phá rừng (tính đến ngày 15 hàng tháng)	Vụ	4	104	100,00	136,84
Diện tích rừng bị phá (tính đến ngày 15 hàng tháng)	Ha	0,55	68,18	41,04	163,34
Số cây lâm nghiệp trồng phân tán	1000 cây	430	2.892	102,87	99,31

8. Kết quả sản xuất lâm nghiệp phân theo quý năm 2023

(Kèm theo Báo cáo số: /CTK-TH ngày /12/2023)

	Đơn vị tính	Sơ bộ quý III năm 2023	Ước tính quý IV năm 2023	So với cùng kỳ năm trước (%)	
				Quý III năm 2023	Quý IV năm 2023
Diện tích rừng trồng mới tập trung	Ha	2.331	5.014	102,33	102,43
Sản lượng gỗ khai thác	Nghìn m ³	135,10	267,58	103,62	107,29
Sản lượng củi khai thác	Nghìn Ste	56,58	228,34	99,14	100,31
Số vụ cháy rừng (tính đến ngày 15 hàng tháng)	Vụ	9,00	-	900,00	-
Diện tích rừng bị cháy (tính đến ngày 15 hàng tháng)	Ha	9,48	-	2.370,00	-
Số vụ phá rừng (tính đến ngày 15 hàng tháng)	Vụ	37,00	22,00	264,29	220,00
Diện tích rừng bị phá (tính đến ngày 15 hàng tháng)	Ha	17,36	35,71	161,55	539,35
Số cây lâm nghiệp trồng phân tán	1000 cây	160	1127	77,29	133,69

9. Sản lượng thủy sản tháng 12 và cả năm 2023

(Kèm theo Báo cáo số: /CTK-TH ngày /12/2023)

	Ước tính tháng 12 năm 2023 (Tấn)	Ước tính cả năm 2023 (Tấn)	Tháng 12 năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)	Năm 2023 so với năm 2022 (%)
Tổng sản lượng thủy sản	3.263	56.424	101,68	102,23
Cá	2.091	34.045	102,10	102,24
Tôm	632	7.004	104,29	103,17
Thủy sản khác	540	15.375	97,30	101,78
Sản lượng thủy sản nuôi trồng	664	16.839	106,24	103,40
Cá	116	7.326	101,75	101,54
Tôm	527	5.889	106,90	103,55
Thủy sản khác	21	3.624	116,67	107,12
Sản lượng thủy sản khai thác	2.599	39.585	100,58	101,74
Cá	1.975	26.719	102,12	102,44
Tôm	105	1.115	92,92	101,18
Thủy sản khác	519	11.751	96,65	100,24

10. Sản lượng thủy sản các quý năm 2023

(Kèm theo Báo cáo số: /CTK-TH ngày /12/2023)

	Sơ bộ quý III năm 2023 (Tấn)	Ước tính quý IV năm 2023 (Tấn)	So với cùng kỳ năm trước (%)	
			Quý III năm 2023	Quý IV năm 2023
Tổng sản lượng thủy sản	19.003	10.402	100,26	103,07
Cá	10.616	6.580	100,03	104,46
Tôm	3.620	1.724	104,20	99,42
Thủy sản khác	4.767	2.098	97,95	101,88
Sản lượng thủy sản nuôi trồng	7.273	3.144	98,07	117,44
Cá	2.574	1.362	90,00	131,21
Tôm	3.329	1.424	104,26	99,86
Thủy sản khác	1.370	358	100,53	167,98
Sản lượng thủy sản khai thác	11.730	7.258	101,66	97,88
Cá	8.042	5.218	103,73	99,18
Tôm	291	300	103,56	97,40
Thủy sản khác	3.397	1.740	96,95	94,26

11. Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 12 và năm 2023

(Kèm theo Báo cáo số: /CTK-TH ngày /12/2023)

Đơn vị tính: %

	Tháng 11 năm 2023 so với cùng kỳ năm trước	Ước tính tháng 12 năm 2023 so với tháng trước	Ước tính tháng 12 năm 2023 so với cùng kỳ năm trước	Năm 2023 so với năm 2022
Toàn ngành công nghiệp	103,05	113,49	117,62	107,41
<i>Phân theo ngành kinh tế cấp II</i>				
Khai khoáng	131,65	115,56	129,34	111,41
Khai thác quặng kim loại	163,10	93,76	296,02	80,29
Khai khoáng khác	129,76	117,20	125,09	113,68
Công nghiệp chế biến, chế tạo	100,90	116,84	117,18	106,40
Sản xuất chế biến thực phẩm	102,88	110,03	127,44	103,83
Sản xuất đồ uống	97,85	119,44	105,85	105,19
Dệt	83,93	107,42	95,16	96,94
Sản xuất trang phục	100,27	103,64	55,80	84,81
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện	154,49	94,00	133,35	115,15
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	63,16	125,00	78,95	91,22
In, sao chép bản ghi các loại	134,92	82,35	102,94	80,40
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	102,63	97,47	101,49	98,43
Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất	-	-	-	109,24
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	70,72	110,18	87,40	86,51
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	128,39	95,35	123,21	117,77
Sản xuất kim loại	98,80	121,51	120,62	107,63

	Tháng 11 năm 2023 so với cùng kỳ năm trước	Ước tính tháng 12 năm 2023 so với tháng trước	Ước tính tháng 12 năm 2023 so với cùng kỳ năm trước	Năm 2023 so với năm 2022
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	121,19	105,10	120,09	112,86
Sản xuất thiết bị điện	-	192,64	-	-
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	96,88	121,09	95,68	96,06
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	110,04	98,53	119,09	114,00
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	110,04	98,53	119,09	114,00
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	122,93	98,87	117,98	103,87
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	124,98	98,90	120,24	103,73
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	107,51	98,58	101,22	105,27

12. Chỉ số sản xuất công nghiệp các quý năm 2023

(Kèm theo Báo cáo số: /CTK-TH ngày /12/2023)

Đơn vị tính: %

	So với cùng kỳ năm trước:			
	Thực hiện quý I năm 2023	Thực hiện quý II năm 2023	Thực hiện quý III năm 2023	Ước tính quý IV năm 2023
Toàn ngành công nghiệp	98,51	100,39	124,08	112,9
<i>Phân theo ngành kinh tế cấp II</i>				
Khai khoáng	88,82	109,71	110,54	129,45
Khai thác quặng kim loại	60,94	38,65	81,96	200,97
Khai khoáng khác	90,83	118,27	112,23	126,30
Công nghiệp chế biến, chế tạo	98,47	98,54	125,45	110,79
Sản xuất chế biến thực phẩm	90,01	105,01	110,85	110,44
Sản xuất đồ uống	105,25	91,18	122,68	102,57
Dệt	93,20	97,79	106,05	91,33
Sản xuất trang phục	89,51	99,45	86,71	74,42
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện	90,38	106,52	127,24	138,37
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	108,85	90,53	90,06	80,68
In, sao chép bản ghi các loại	93,16	82,60	62,70	86,64
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	89,50	92,32	106,82	106,81
Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất	-	-	-	-
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	92,01	85,71	86,81	81,47
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	109,19	138,79	102,68	121,59
Sản xuất kim loại	100,04	98,48	132,23	111,57
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	101,98	113,36	114,68	121,19
Sản xuất thiết bị điện	-	-	-	-

	So với cùng kỳ năm trước:			
	Thực hiện quý I năm 2023	Thực hiện quý II năm 2023	Thực hiện quý III năm 2023	Ước tính quý IV năm 2023
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	92,24	92,77	102,10	96,91
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	102,10	112,72	119,24	123,91
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	102,10	112,72	119,24	123,91
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	82,77	98,65	119,98	119,42
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	81,72	98,15	119,31	121,42
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	91,79	104,48	127,87	103,98

**13. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu
tháng 12 và cả năm 2023**

(Kèm theo Báo cáo số: /CTK-TH ngày /12/2023)

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 11 năm 2023	Ước tính tháng 12 năm 2023	Ước tính cả năm 2023	Tháng 12 năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)	Năm 2023 so với năm 2022 (%)
Quặng inmenit và tinh quặng inmenit	Tấn	115	150	1.845	75,00	44,06
Quặng zircon và tinh quặng zircon	Tấn	218	200	1.361	384,62	90,84
Đá xây dựng khác	1000 M ³	185	226	1.994	101,64	97,06
Mực đông lạnh	Tấn	10	10	373	25,00	91,86
Chè (trà) nguyên chất (như: chè (trà) xanh, chè (trà) đen)	Tấn	196	200	2.317	115,61	103,59
Thức ăn cho gia súc	Tấn	721	796	9.049	82,53	83,09
Bia đóng lon	1000 Lít	5.288	6.316	68.521	105,85	105,19
Sợi xe từ các loại sợi tự nhiên: bông, đay, lanh, xơ dừa, cói ...	Tấn	512	550	6.584	95,16	96,94
Vỏ bào, dăm gỗ	1000 Tấn	53	47	522	149,94	127,01
Than cốc và bán cốc luyện từ than non hay than bùn	1000 Tấn	223	217	2.844	101,49	98,43
Dịch vụ sản xuất dược phẩm	Triệu đồng	12.956	14.276	174.556	87,40	86,51
Gạch xây dựng bằng đất sét nung (trừ gốm, sứ) quy chuẩn 220x105x60mm	1000 viên	3.924	3.609	60.425	56,56	60,82
Bê tông trộn sẵn (bê tông tươi)	M ³	37.155	34.635	350.348	146,16	123,75

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 11 năm 2023	Ước tính tháng 12 năm 2023	Ước tính cả năm 2023	Tháng 12 năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)	Năm 2023 so với năm 2022 (%)
Thép không gỉ ở dạng bán thành phẩm	1000 Tấn	346	425	4.827	120,94	108,50
Ắc quy bằng ion lithi	1000 KWh	24	46	101	-	-
Điện sản xuất	Triệu KWh	751	738	8.524	119,33	114,31
Điện thương phẩm	Triệu KWh	117	123	1.568	111,13	112,19
Nước uống được	1000 M³	2.083	2.284	25.586	109,52	102,68
Nước không uống được	1000 M³	1.904	1.880	24.131	120,44	103,74
Rác thải không độc hại đã thu gom không thể tái chế	Tấn	8.093	7.956	94.129	102,26	110,14

14. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu các quý năm 2023

(Kèm theo Báo cáo số: /CTK-TH ngày /12/2023)

	Đơn vị tính	Thực hiện quý III năm 2023	Ước tính quý IV năm 2023	So với cùng kỳ năm trước (%)	
				Quý III năm 2023	Quý IV năm 2023
Quặng inmenit và tinh quặng inmenit	Tấn	410	345	69,49	50,00
Quặng zircon và tinh quặng zircon	Tấn	305	633	84,07	242,57
Đá xây dựng khác	1000 M ³	538	587	99,63	100,69
Mực đông lạnh	Tấn	113	63	90,85	45,70
Chè (trà) nguyên chất (như: chè (trà) xanh, chè (trà) đen)	Tấn	663	636	91,66	95,58
Thức ăn cho gia súc	Tấn	2.359	2.167	96,95	74,59
Bia đóng lon	1000 Lít	20.017	17.379	122,68	102,57
Sợi xe từ các loại sợi tự nhiên: bông, đay, lanh, xơ dừa, cói ...	Tấn	1.701	1.622	106,05	91,33
Vỏ bào, dăm gỗ	1000 Tấn	157	144	140,58	157,30
Than cốc và bán cốc luyện từ than non hay than bùn	1000 Tấn	764	693	106,82	106,81
Dịch vụ sản xuất dược phẩm	Triệu đồng	40.319	43.018	86,81	81,47
Gạch xây dựng bằng đất sét nung (trừ gốm, sứ) quy chuẩn 220x105x60mm	1000 viên	18.082	11.405	62,46	50,09
Bê tông trộn sẵn (bê tông tươi)	M ³	122.718	104.433	106,58	149,32
Thép không gỉ ở dạng bán thành phẩm	1000 Tấn	956	1.187	135,60	111,72

	Đơn vị tính	Thực hiện quý III năm 2023	Ước tính quý IV năm 2023	So với cùng kỳ năm trước (%)	
				Quý III năm 2023	Quý IV năm 2023
Ắc quy bằng ion lithi	1000 KWh	10	90	-	-
Điện sản xuất	Triệu KWh	2.006	2.174	120,13	125,14
Điện thương phẩm	Triệu KWh	450	369	112,07	107,65
Nước uống được	1000 M ³	6.868	6.438	105,55	104,08
Nước không uống được	1000 M ³	6.752	5.776	119,53	121,73
Rác thải không độc hại đã thu gom không thể tái chế	Tấn	22.770	23.971	132,28	104,33

15. Vốn đầu tư phát triển toàn xã hội thực hiện theo giá hiện hành năm 2023

(Kèm theo Báo cáo số: /CTK-TH ngày /12/2023)

	Thực hiện quý III năm 2023 (Tỷ đồng)	Thực hiện quý IV năm 2023 (Tỷ đồng)	Ước tính cả năm 2023 (Tỷ đồng)	So với cùng kỳ năm trước (%)		Năm 2023 so với năm 2022 (%)
				Quý III năm 2023	Quý IV năm 2023	
TỔNG SỐ	13.562,04	15.954,02	51.124,17	114,53	121,44	126,47
Vốn đầu tư thuộc ngân sách Nhà nước	3.370,62	4.154,90	11.377,24	166,37	110,01	137,95
Vốn trái phiếu Chính phủ	-	-	-	-	-	-
Vốn tín dụng đầu tư theo kế hoạch NN	-	1,64	1,94	-	8,14	4,83
Vốn vay từ các nguồn khác (của khu vực Nhà nước)	2,56	55,02	60,93	20,43	233,81	65,24
Vốn đầu tư của doanh nghiệp Nhà nước (Vốn tự có)	28,03	86,89	167,11	108,65	179,45	105,93
Vốn đầu tư của dân cư và tư nhân	5.810,74	4.768,08	19.845,92	104,50	74,75	92,01
Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	4.164,12	6.692,97	18.962,63	104,05	252,95	199,17
Vốn huy động khác (KV Nhà nước)	185,97	194,52	708,40	91,88	79,87	89,00

16. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý
tháng 12 và cả năm 2023

(Kèm theo Báo cáo số: /CTK-TH ngày /12/2023)

	Thực hiện tháng 11 năm 2023 (Tỷ đồng)	Ước tính tháng 12 năm 2023 (Tỷ đồng)	Ước tính năm 2023 (Tỷ đồng)	Năm 2023 so với kế hoạch năm (%)	Năm 2023 so với năm 2022 (%)
TỔNG SỐ	752,19	906,69	5.961,63	96,22	87,17
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	629,75	765,65	4.637,79	95,22	84,96
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	195,98	228,97	1.466,55	98,54	106,94
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	44,26	53,94	399,13	99,89	69,02
Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	349,06	441,68	2.764,37	102,30	80,17
Vốn nước ngoài (ODA)	84,71	95,00	401,87	59,52	97,15
Xổ số kiến thiết	-	-	5,00	100,00	68,92
Vốn khác	-	-	-	-	-
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	92,02	114,52	946,37	99,83	83,73
Vốn cân đối ngân sách huyện	92,02	114,52	946,37	99,83	92,17
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	92,02	114,52	946,37	99,83	93,76
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-	-
Vốn khác	-	-	-	-	-
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	30,42	26,52	377,47	100,00	150,97
Vốn cân đối ngân sách xã	30,42	26,52	377,47	100,00	173,12
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	30,42	25,52	376,47	99,74	194,14
Vốn huyện hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-	-
Vốn khác	-	-	-	-	-

**17. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý
các quý năm 2023**

(Kèm theo Báo cáo số: /CTK-TH ngày /12/2023)

	Thực hiện quý II năm 2023 (Tỷ đồng)	Thực hiện quý III năm 2023 (Tỷ đồng)	Ước tính quý IV năm 2023 (Tỷ đồng)	So với cùng kỳ năm trước (%)		
				Quý II năm 2023	Quý III năm 2023	Quý IV năm 2023
TỔNG SỐ	1.215,47	1.704,65	2.203,42	93,64	90,09	84,64
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	901,48	1.281,68	1.829,65	92,15	88,51	82,81
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	262,80	441,84	569,25	70,93	104,54	169,81
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	78,39	141,78	138,08	136,31	67,22	50,92
Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	557,63	750,05	1.026,94	91,75	84,21	72,31
Vốn nước ngoài (ODA)	78,35	87,49	233,46	-	238,82	70,74
Xổ số kiến thiết	2,70	2,30	-	-	43,98	-
Vốn khác	-	-	-	-	-	-
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	204,65	284,29	289,09	81,39	80,76	86,33
Vốn cân đối ngân sách huyện	204,65	284,29	289,09	81,39	90,29	107,66
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	204,65	284,29	289,09	81,39	90,29	114,98
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-	-	-
Vốn khác	-	-	-	-	-	-
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	109,34	138,68	84,68	160,14	150,73	143,89
Vốn cân đối ngân sách xã	109,34	138,68	84,68	160,14	183,15	196,31
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	109,34	138,68	83,68	160,14	268,77	193,99
Vốn huyện hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-	-	-
Vốn khác	-	-	-	-	-	-

18. Doanh thu bán lẻ hàng hoá tháng 12 và cả năm 2023

(Kèm theo Báo cáo số: /CTK-TH ngày /12/2023)

	Thực hiện tháng 11 năm 2023 (Tỷ đồng)	Ước tính tháng 12 năm 2023 (Tỷ đồng)	Ước tính năm 2023 (Tỷ đồng)	Tháng 12 năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)	Năm 2023 so với năm 2022 (%)
Tổng số	5.427,13	5.892,21	59.776,21	115,64	113,03
<i>Phân theo nhóm hàng</i>					
Lương thực, thực phẩm	2.396,80	2.582,53	27.122,67	115,90	117,97
Hàng may mặc	315,91	362,97	3.382,77	119,28	116,03
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	734,15	774,02	6.918,01	143,74	127,29
Vật phẩm, văn hóa, giáo dục	30,54	31,60	356,25	104,65	128,26
Gỗ và vật liệu xây dựng	342,92	345,62	3.623,76	140,05	138,35
Ô tô con (dưới 9 chỗ ngồi)	329,01	453,47	3.371,89	107,59	74,06
Phương tiện đi lại (kể cả phụ tùng)	117,48	128,25	1.421,56	58,15	58,38
Xăng, dầu các loại	530,71	550,72	6.950,79	95,80	120,02
Nhiên liệu khác (trừ xăng, dầu)	100,09	101,90	1.141,62	118,98	114,19
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	127,53	126,16	1.186,84	151,52	131,50
Hàng hóa khác	268,74	298,61	2.842,89	122,20	106,02
Sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	133,25	136,36	1.457,16	116,66	113,51

19. Doanh thu bán lẻ hàng hóa các quý năm 2023

(Kèm theo Báo cáo số: /CTK-TH ngày /12/2023)

	Thực hiện quý III năm 2023 (Tỷ đồng)	Ước tính quý IV năm 2023 (Tỷ đồng)	So với cùng kỳ năm trước (%)	
			Quý III năm 2023	Quý IV năm 2023
TỔNG SỐ	14.881,99	16.426,48	107,48	110,54
<i>Phân theo nhóm hàng</i>				
Lương thực, thực phẩm	6.802,24	7.290,61	113,34	111,56
Hàng may mặc	880,71	982,70	106,47	111,29
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	1.734,58	2.154,41	118,24	136,08
Vật phẩm, văn hóa, giáo dục	93,45	94,20	131,73	108,94
Gỗ và vật liệu xây dựng	992,51	1.008,43	140,71	140,66
Ô tô con (dưới 9 chỗ ngồi)	639,27	1.033,26	55,44	85,05
Phương tiện đi lại (kể cả phụ tùng)	314,11	359,15	51,97	56,59
Xăng, dầu các loại	1.742,82	1.617,21	117,42	96,85
Nhiên liệu khác (trừ xăng, dầu)	274,42	297,80	108,15	120,09
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	307,78	375,43	132,48	156,71
Hàng hóa khác	726,62	809,50	100,74	114,29
Sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	373,45	403,78	115,10	118,65

20. Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ khác
tháng 12 và cả năm 2023

(Kèm theo Báo cáo số: /CTK-TH ngày /12/2023)

	Thực hiện tháng 11 năm 2023 (Tỷ đồng)	Ước tính tháng 12 năm 2023 (Tỷ đồng)	Ước tính năm 2023 (Tỷ đồng)	Tháng 12 năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)	Năm 2023 so với năm 2022 (%)
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	664,55	647,43	7.606,32	119,32	125,58
Dịch vụ lưu trú	12,39	13,37	268,60	66,01	109,35
Dịch vụ ăn uống	652,16	634,06	7.337,71	121,39	126,27
Du lịch lữ hành	2,65	2,79	44,10	156,46	268,66
Dịch vụ tiêu dùng khác	395,98	414,68	4.338,67	98,81	108,19

21. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ tiêu dùng các quý năm 2023

(Kèm theo Báo cáo số: /CTK-TH ngày /12/2023)

	Thực hiện quý III năm 2023 (Tỷ đồng)	Ước tính quý IV năm 2023 (Tỷ đồng)	So với cùng kỳ năm trước (%)	
			Quý III năm 2023	Quý IV 2023
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	2.090,33	2.001,86	129,25	123,84
Dịch vụ lưu trú	88,45	41,80	112,58	76,29
Dịch vụ ăn uống	2.001,88	1.960,06	130,10	125,51
Du lịch lữ hành	12,42	8,01	251,11	238,11
Dịch vụ tiêu dùng khác	1.042,88	1.168,35	98,83	98,45

22. Hoạt động lưu trú, du lịch, lữ hành tháng 12 và cả năm 2023

(Kèm theo Báo cáo số: /CTK-TH ngày /12/2023)

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 11 năm 2023	Ước tính tháng 12 năm 2023	Ước tính năm 2023	Tháng 12 năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)	Năm 2023 so với năm 2022 (%)
I. Dịch vụ lưu trú						
1. Lượt khách phục vụ	Lượt khách	78.138	83.868	1.639.430	69,37	107,44
- Lượt khách ngủ qua đêm	"	36.180	38.740	741.788	73,73	113,83
+ Khách quốc tế	"	640	690	12.828	78,77	124,46
+ Khách trong nước	"	35.540	38.050	728.960	73,65	113,66
- Lượt khách trong ngày	"	41.958	45.128	897.642	66,02	102,68
2. Ngày khách phục vụ	Ngày khách	68.073	73.228	1.355.515	70,64	105,97
- Khách quốc tế	"	2.015	2.172	49.965	44,95	95,91
- Khách trong nước	"	66.058	71.056	1.305.550	71,89	106,40
II. Dịch vụ lữ hành và hoạt động hỗ trợ du lịch						
1. Lượt khách du lịch theo tour	Lượt khách	1.264	1.331	15.519	223,70	262,94
- Lượt khách quốc tế	"	85	90	967	-	-
- Lượt khách trong nước	"	1.150	1.210	14.077	206,84	238,92
- Lượt khách VN ra NN	"	29	31	475	-	-
2. Ngày khách du lịch theo tour	Ngày khách	3.852	4.062	44.494	322,38	306,86
- Ngày khách quốc tế	"	195	205	2.660	-	-
- Ngày khách VN đi trong nước	"	3.480	3.670	39.454	300,82	272,85
- Ngày khách VN ra NN	"	177	187	2.380	-	-

23. Hoạt động lưu trú, du lịch, lữ hành các quý năm 2023

(Kèm theo Báo cáo số: /CTK-TH ngày /12/2023)

	Đơn vị tính	Thực hiện quý III năm 2023	Ước tính quý IV năm 2023	So với cùng kỳ năm trước (%)	
				Quý III năm 2023	Quý IV năm 2023
I. Dịch vụ lưu trú					
1. Lượt khách phục vụ	Lượt khách	530.828	262.730	112,48	80,43
- Lượt khách ngủ qua đêm	"	244.846	121.785	120,38	85,90
+ Khách quốc tế	"	3.564	2.070	132,20	76,89
+ Khách trong nước	"	241.282	119.715	120,22	86,08
- Lượt khách trong ngày	"	285.982	140.945	106,50	76,24
2. Ngày khách phục vụ	Ngày khách	426.452	228.711	105,46	81,75
- Khách quốc tế	"	13.878	6.402	91,89	44,38
- Khách trong nước	"	412.574	222.309	105,99	83,78
II. Dịch vụ lữ hành và hoạt động hỗ trợ du lịch					
1. Lượt khách du lịch theo tour	Lượt khách	4.906	3.831	270	320,59
- Lượt khách quốc tế	"	336	258	-	-
- Lượt khách trong nước	"	4.425	3.485	243	294,09
- Lượt khách VN ra NN	"	145	88	-	880
2. Ngày khách du lịch theo tour	Ngày khách	13.765	11.687	321	438,04
- Ngày khách quốc tế	"	928	590	-	-
- Ngày khách VN đi trong nước	"	12.094	10.560	282	401,83
- Ngày khách VN ra NN	"	743	537	-	1.343

24. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá Đô la Mỹ

(Kèm theo Báo cáo số: /CTK-TH ngày /12/2023)

Đơn vị tính: %

	Chỉ số giá tháng 12 năm 2023 so với:			Bình quân quý IV năm 2023 so với cùng kỳ năm 2022	Năm 2023 so với năm 2022
	Kỳ gốc năm 2019	Tháng 12 năm 2022	Tháng 11 năm 2023		
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG CHUNG	110,01	101,97	100,96	101,52	101,63
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	114,48	103,38	101,19	102,32	102,40
Trong đó:					
Lương thực	129,82	114,24	102,46	112,30	107,20
Thực phẩm	113,67	101,38	100,21	100,89	102,07
Ăn uống ngoài gia đình	108,26	105,26	104,85	102,10	100,62
Đồ uống và thuốc lá	109,59	102,46	100,47	102,14	101,38
May mặc, giày dép và mũ nón	109,85	101,37	101,48	100,29	100,44
Nhà ở và vật liệu xây dựng	107,73	97,59	100,31	99,25	103,19
Thiết bị và đồ dùng gia đình	103,65	100,55	100,10	100,57	100,57
Thuốc và dịch vụ y tế	110,10	107,53	107,44	102,65	100,99
Giao thông	105,45	101,06	98,65	101,49	98,12
Bưu chính viễn thông	97,09	98,17	100,00	98,24	99,15
Giáo dục	120,79	102,19	100,01	102,19	102,32
Văn hoá, giải trí và du lịch	107,35	104,97	99,82	105,15	104,61
Hàng hóa và dịch vụ khác	110,75	105,19	100,21	105,08	103,16
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	158,04	114,48	104,01	111,38	105,13
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	105,90	101,05	100,18	99,83	99,91

**25. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải
tháng 12 và cả năm 2023**

(Kèm theo Báo cáo số: /CTK-TH ngày /12/2023)

	Ước tính tháng 12 năm 2023 (Tỷ đồng)	Ước tính năm 2023 (Tỷ đồng)	Tháng 12 năm 2023 so với tháng trước (%)	Tháng 12 năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)	Năm 2023 so với năm 2022 (%)
Tổng số	655,11	7.228,45	100,01	132,75	120,34
Vận tải hành khách	110,80	1.093,16	106,64	155,45	141,81
Đường bộ	110,74	1.092,34	106,64	155,58	141,87
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	0,06	0,82	104,51	62,00	91,59
Đường hàng không	-	-	-	-	-
Vận tải hàng hóa	428,37	4.671,10	101,62	128,30	116,58
Đường bộ	428,21	4.667,64	101,62	128,54	116,73
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	0,16	3,46	100,25	21,18	41,53
Đường hàng không	-	-	-	-	-
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	111,45	1.310,22	89,64	127,90	107,66
Bưu chính chuyển phát	4,49	153,97	85,44	380,31	1.269,36

26. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải các quý năm 2023

(Kèm theo Báo cáo số: /CTK-TH ngày /12/2023)

	Thực hiện quý III năm 2023 (Tỷ đồng)	Ước tính quý IV năm 2023 (Tỷ đồng)	So với cùng kỳ năm trước (%)	
			Quý III năm 2023	Quý IV năm 2023
Tổng số	1.908,65	1.929,37	126,38	129,88
Vận tải hành khách	291,29	311,76	136,81	148,29
Đường bộ	291,19	311,58	136,91	148,40
Đường sắt	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	0,10	0,18	43,01	66,37
Đường hàng không	-	-	-	-
Vận tải hàng hóa	1.215,63	1.250,97	118,23	124,93
Đường bộ	1.215,00	1.250,44	118,41	125,15
Đường sắt	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	0,63	0,53	30,48	24,88
Đường hàng không	-	-	-	-
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	358,37	349,17	134,72	129,09
Bưu chính chuyển phát	43,36	17,47	1.365,00	494,83

27. Vận tải hành khách và hàng hoá tháng 12 và cả năm 2023

(Kèm theo Báo cáo số: /CTK-TH ngày /12/2023)

	Ước tính tháng 12 năm 2023	Ước tính năm 2023	Tháng 12 năm 2023 so với tháng trước (%)	Tháng 12 năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)	Năm 2023 so với năm 2022 (%)
A. HÀNH KHÁCH					
I. Vận chuyển (Nghìn HK)	1.163,84	12.688,62	105,82	123,07	130,30
Đường bộ	1.150,54	12.532,97	105,71	123,58	130,95
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	13,30	155,65	116,67	90,67	93,33
Hàng không	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Triệu HK.km)	217,41	2.409,67	105,58	128,09	141,05
Đường bộ	217,39	2.409,48	105,58	128,10	141,06
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	0,02	0,19	107,24	71,54	93,05
Hàng không	-	-	-	-	-
B. HÀNG HÓA					
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	4.416,62	50.505,47	101,56	121,99	116,62
Đường bộ	4.414,77	50.445,53	101,56	122,77	117,13
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	1,85	59,94	100,87	7,55	24,81
Hàng không	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Triệu tấn.km)	134,15	1.548,93	102,40	111,63	109,75
Đường bộ	134,10	1.547,94	102,41	111,83	109,86
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	0,05	0,99	100,16	19,10	42,44
Hàng không	-	-	-	-	-

28. Vận tải hành khách và hàng hoá các quý năm 2023

(Kèm theo Báo cáo số: /CTK-TH ngày /12/2023)

	Thực hiện quý III năm 2023	Ước tính quý IV năm 2023	So với cùng kỳ năm trước: (%)	
			Quý III năm 2023	Quý IV năm 2023
A. HÀNH KHÁCH				
I. Vận chuyển (Nghìn HK)	3.248,75	3.336,52	113,05	119,49
Đường bộ	3.222,75	3.302,00	113,92	119,89
Đường sắt	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	26,00	34,52	57,99	90,60
Hàng không	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Triệu HK.km)	620,80	625,24	120,76	124,80
Đường bộ	620,77	625,19	120,76	124,80
Đường sắt	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	0,03	0,05	52,15	79,80
Hàng không	-	-	-	-
B. HÀNG HÓA				
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	13.214,39	13.056,19	119,18	120,57
Đường bộ	13.207,76	13.050,31	119,66	121,24
Đường sắt	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	6,63	5,88	13,29	9,08
Hàng không	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Triệu tấn.km)	408,92	394,51	113,20	110,69
Đường bộ	408,74	394,35	113,32	110,90
Đường sắt	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	0,18	0,16	34,96	19,97
Hàng không	-	-	-	-

29. Xuất, nhập khẩu hàng hóa

(Kèm theo Báo cáo số: /CTK-TH ngày /12/2023)

	Ước tính tháng 12 năm 2023 (Triệu USD)	Ước tính năm 2023 (Triệu USD)	Tháng 12 năm 2023 so với tháng trước (%)	Tháng 12 năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)	Năm 2023 so với năm 2022 (%)
Kim ngạch Xuất khẩu	170,20	2.444,63	88,63	106,11	135,81
<i>Một số mặt hàng xuất khẩu</i>					
Thủy sản	0,40	3,90	125,00	100,00	97,50
Chè	0,30	4,91	116,28	166,67	120,05
Dăm gỗ	5,00	65,96	101,87	120,00	83,18
Hàng dệt và may mặc	3,00	26,94	102,46	83,33	103,54
Xơ, sợi dệt các loại	0,60	9,92	106,38	166,67	87,79
Thép, phôi thép	145,50	2.223,03	87,53	107,90	142,86
- Xuất khẩu từ FHS	150,60	2.296,87	87,38	109,53	142,42
Kim ngạch Nhập khẩu	198,25	3.623,45	74,52	151,58	105,65
- Nhập khẩu từ Formosa	165,50	2.660,98	79,95	133,11	90,08

30. Trật tự, an toàn xã hội tháng 12 và cả năm 2023

(Kèm theo Báo cáo số: /CTK-TH ngày /12/2023)

	Đơn vị tính	Sơ bộ tháng 12 năm 2023	Ước tính năm 2023	Tháng 12 năm 2023 so với tháng trước (%)	Tháng 12 năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)	Năm 2023 so với năm 2022 (%)
Tổng số vụ tai nạn giao thông	Vụ	42	357	110,53	150,00	102,29
Đường bộ	"	42	354	110,53	150,00	101,72
Đường sắt	"	-	3	-	-	300,00
Đường thủy	"	-	-	-	-	-
Số người chết	Người	17	190	94,44	77,27	72,80
Đường bộ	"	17	188	94,44	77,27	72,31
Đường sắt	"	-	2	-	-	200,00
Đường thủy	"	-	-	-	-	-
Số người bị thương	Người	27	221	122,73	300,00	114,51
Đường bộ	"	27	221	122,73	300,00	114,51
Đường sắt	"	-	-	-	-	-
Đường thủy	"	-	-	-	-	-
Cháy, nổ						
Số vụ cháy, nổ	Vụ	3	110	100,00	17,65	154,93
Số người chết	Người	1	1	-	-	100,00
Số người bị thương	"	2	3	-	-	300,00
Tổng giá trị tài sản thiệt hại	Tr.đồng	40	4.411	5,25	39,02	87,77

31. Trật tự, an toàn xã hội phân theo quý

(Kèm theo Báo cáo số: /CTK-TH ngày /12/2023)

		Quý I năm 2023	Quý II năm 2023	Quý III năm 2023	Quý IV năm 2023
Đơn vị tính					
Tai nạn giao thông					
Tổng số vụ tai nạn giao thông	Vụ	72	92	86	107
Đường bộ	"	72	92	84	106
Đường sắt	"	-	-	2	1
Đường thủy	"	-	-	-	-
Số người chết	Người	46	48	46	50
Đường bộ	"	46	48	45	49
Đường sắt	"	-	-	1	1
Đường thủy	"	-	-	-	-
Số người bị thương	Người	40	59	60	62
Đường bộ	"	40	59	60	62
Đường sắt	"	-	-	-	-
Đường thủy	"	-	-	-	-
Cháy, nổ		-	-	-	-
Số vụ cháy, nổ	Vụ	21	29	51	9
Số người chết	Người	-	-	-	1
Số người bị thương	"	-	-	1	2
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính	Triệu đồng	174	215	3.221	802

32. Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn tính đến 15/12/2023

(Kèm theo Báo cáo số: /CTK-TH ngày /12/2023)

	Thực hiện kỳ báo cáo (Tỷ đồng)	Thực hiện cùng kỳ năm trước (Tỷ đồng)	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cơ cấu kỳ báo cáo (%)	Cơ cấu cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	16.875,32	17.331,40	97,37	100,00	100,00
I. Thu nội địa	8.508,67	8.040,72	105,82	50,42	46,39
Thu từ doanh nghiệp nhà nước	889,65	991,86	89,70	5,27	5,72
Thu từ doanh nghiệp đầu tư nước ngoài	2.277,47	1.327,87	171,51	13,50	7,66
Thu từ khu vực công, thương nghiệp ngoài quốc doanh	1.106,90	820,81	134,85	6,56	4,74
Thuế thu nhập cá nhân	342,67	471,29	72,71	2,03	2,72
Thuế bảo vệ môi trường	577,20	489,89	117,82	3,42	2,83
Thu phí, lệ phí	508,39	677,86	75,00	3,01	3,91
Trong đó: Lệ phí trước bạ	359,34	549,43	65,40	2,13	3,17
Các khoản thu về nhà, đất	2.272,83	2.960,83	76,76	13,47	17,08
Thu xổ số kiến thiết (bao gồm cả xổ số điện toán)	21,10	13,46	156,76	0,13	0,08
Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	82,68	89,68	92,19	0,49	0,52
Thu khác ngân sách	407,51	183,34	222,27	2,41	1,06
Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	20,50	12,58	162,96	0,12	0,07
Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu - chi của ngân sách nhà nước	1,77	1,25	141,60	0,01	0,01
II. Thu về dầu thô	-	-	-	-	-
III. Tổng thu hoạt động xuất nhập khẩu	8.183,34	9.047,88	90,44	48,49	52,21
IV. Thu viện trợ	3,30	-	-	0,02	-
V. Thu khác	180,01	242,80	74,14	1,07	1,40

33. Chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn tính đến 15/12/2023

(Kèm theo Báo cáo số: /CTK-TH ngày /12/2023)

	Thực hiện kỳ báo cáo (Tỷ đồng)	Thực hiện cùng kỳ năm trước (Tỷ đồng)	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cơ cấu kỳ báo cáo (%)	Cơ cấu cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	22.371,64	19.084,30	117,23	100,00	100,00
I. Chi đầu tư phát triển	10.814,51	8.519,47	126,94	48,34	44,64
II. Chi trả nợ lãi	0,54	0,44	122,73	0,00	0,00
III. Chi thường xuyên	11.445,71	10.477,58	109,24	51,16	54,90
Chi quốc phòng	411,87	274,72	149,92	1,84	1,44
Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	970,20	899,22	107,89	4,34	4,71
Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo, dạy nghề	3.675,83	3.425,07	107,32	16,43	17,95
Chi sự nghiệp y tế, dân số và kế hoạch hóa gia đình	932,93	744,21	125,36	4,17	3,90
Chi khoa học, công nghệ	37,53	41,72	89,96	0,17	0,22
Chi văn hóa, thông tin	107,77	96,27	111,95	0,48	0,50
Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	43,84	42,55	103,03	0,20	0,22
Chi thể dục, thể thao	64,70	65,68	98,51	0,29	0,34
Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	114,77	112,78	101,76	0,51	0,59
Chi sự nghiệp kinh tế	782,51	661,10	118,36	3,50	3,46
Chi quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể	2.520,14	2.419,07	104,18	11,26	12,68
Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	1.750,89	1.656,79	105,68	7,83	8,68
Chi khác	32,73	38,40	-	0,15	0,20
IV. Chi viện trợ	106,32	80,76	131,65	0,48	0,42
V. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1,34	1,34	-	0,01	0,01
V. Chi dự phòng ngân sách	-	-	-	-	-
VI. Các nhiệm vụ chi khác	3,22	4,71	68,37	0,01	0,02

34. Một số chỉ tiêu dân số và lao động năm 2023

(Kèm theo Báo cáo số: 366/CTK-TH ngày 26/12/2022)

	Thực hiện năm 2022 (Người)	Ước tính năm 2023 (Người)	Năm 2023 so với năm 2022 (%)
Dân số trung bình	1.317.254	1.323.746	100,49
<i>Phân theo giới tính</i>			
Nam	655.099	658.394	100,50
Nữ	662.155	665.352	100,48
<i>Phân theo thành thị, nông thôn</i>			
Thành thị	293.726	298.048	101,47
Nông thôn	1.023.528	1.025.698	100,21
Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên	528.018	506.534	95,93
<i>Phân theo giới tính</i>			
Nam	276.923	259.523	93,72
Nữ	251.095	247.011	98,37
<i>Phân theo thành thị, nông thôn</i>			
Thành thị	130.947	123.974	94,67
Nông thôn	397.071	382.560	96,35
Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm	502.968	492.027	97,82
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	151.229	149.033	98,55
Công nghiệp và xây dựng	139.891	143.027	102,24
Dịch vụ	211.848	199.967	94,39